

第8课:让我想想再告诉你

Bài 8: Để mình suy nghĩ rồi sẽ nói cho bạn biết.





zài

再

1

ràng

让

2

gàosù

告诉

3

děng

等

4

zhǎo

找

5



LIVEWORKSHEETS



shì qíng
事情

6

fúwùyuán
服务员

7

bái
白

8

hēi
黑

9

guì
贵

10



LIVEWORKSHEETS



课文 1: 在教室

08-1



Wǒmen jīntiān xiàwǔ qù kàn diànyǐng , hǎo ma ?

A: 我们今天下午去看电影，好吗？

Jīntiān xiàwǔ wǒ méi yǒu shíjiān , míngtiān xiàwǔ zài qù ba.

B: 今天下午我没有时间，**明天下午**再去吧。

Nǐ xiǎng kàn shénme diànyǐng ?

A: 你想看什么电影？

Ràng wǒ xiǎngxiang zài gàosu nǐ .

B: 让我想想再告诉你。



课文 1: 在教室

08-1



A: 我们今天下午去看电影, 好吗?

B: 今天下午我没有时间, 明天下午再去吧。

A: 你想看什么电影?

B: 让我想想再告诉你。



课文 1: 在教室

08-1



A: Chiều nay chúng ta đi xem phim nhé, được không?

B: Chiều nay tôi không có thời gian, để chiều mai đi nhé.

A: Bạn muốn xem phim gì?

B: Để tôi nghĩ rồi nói cho bạn sau.



课文 2: 在宿舍

08-2



Wàibiān tiānqì hěn hǎo , wǒmen chū qù yùndòng yùndòng ba!

A: 外边天气很好, 我们出去**运动运动**吧!

Nǐ děngdeng wǒ , hǎo ma ?

B: 你等等我, 好吗?

Wáng lǎoshī ràng wǒ gěi dà wèi dǎ ge diànhuà .

王老师让我**给大卫打个电话**。

Huí lái zài dǎ ba. Zhǎo dà wèi yǒu shénme shìqíng ma?

A: 回来再打吧。找大卫有什么事情吗?

Tīngshuō dà wèi bìng le , wǒ xiǎng zhǎo shíjiān qù kàn kan tā.

B: 听说**大卫病了**, 我想**找时间去看看他**。



课文 2: 在宿舍

08-2



A: 外边天气很好, 我们出去**运动运动**吧!

B: 你等等我, 好吗?

王老师让我**给大卫打个电话**。

A: 回来再打吧。找大卫有什么事情吗?

B: 听说**大卫病了**, 我想**找时间去看看他**。



课文 2: 在宿舍

08-2



A: Thời tiết bên ngoài rất đẹp, chúng ta ra ngoài vận động một chút nhé!

B: Đợi tôi một chút được không? Thầy Vương bảo tôi gọi điện cho David.

A: sau khi về rồi gọi cũng được. Tìm David có chuyện gì à?

B: Nghe nói David bị ốm, tôi muốn tìm thời gian đến thăm cậu ấy.



课文 3: 在宾馆的前台

08-3



Fú wù yuán , wǒ fáng jiān de mén dǎ bù kāi le.

A: 服务员, 我房间的**门打不开了**。

Nín zhù nǎ ge fáng jiān?

B: 您住哪个房间?

Sān yāo qī.

A: 317。

Hǎo de , wǒ jiào rén qù kàn kan.

B: 好的, 我**叫人去看看**。



课文 3: 在宾馆的前台

08-3



A: 服务员, 我房间的**门打不开了**。

B: 您住哪个房间?

A: 317。

B: 好的, 我**叫人去看看**。



课文 3: 在宾馆的前台

08-3



A: Phục vụ ơi, cửa phòng tôi không mở được.

B: Ngài ở phòng nào ạ?

A: Phòng 317.

B: Được rồi, tôi sẽ gọi người đến xem giúp.



课文 4: 在商店

08-4



Nǐ kàn kan zhè jǐ jiàn yī fu zěn me yàng ?

A: 你看看这几件衣服怎么样?

Zhè jiàn bái de yǒu diǎnr cháng ,

B: 这件**白的**有点儿**长**,

nà jiàn hēi de yǒu diǎnr guì .

那件**黑的**有点儿**贵**。

Zhè jiàn hóng de ne ? Zhè shì jīn tiān xīn lái de.

A: 这件**红的**呢? 这是今天**新来的**。

Ràng wǒ zài kàn kan.

B: 让我再看看。



课文 4: 在商店

08-4



A: 你看看这几件衣服怎么样?

B: 这件白的有点儿长,
那件黑的有点儿贵。

A: 这件红的呢? 这是今天新来的。

B: 让我再看看。



课文 4: 在商店

08-4



A: Bạn xem mấy bộ quần áo này thế nào?

B: Cái màu trắng này hơi dài,
còn cái màu đen kia thì hơi đắt.

A: Thế còn cái màu đỏ này? Đây là mẫu mới về hôm nay đây.

B: Để tôi xem lại đã.